TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 123/2019/HNGĐ-ST
Ngày 12/6/2019
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Phú
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Cương và ông Huỳnh Trí Dũng
- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ *tham gia phiên toà:* Bà Trương Thị Vân, Kiểm sát viên.

Vào hồi 7 giờ 30 phút ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc *"Ly hôn và tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T; trú tại: thôn M, xã Q, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

- ***Bị đơn:*** Ông Võ Văn A; trú tại: thôn P, xã N, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời khai của các đương sự, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 18 tháng 5 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông A không có trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu bia, sử dụng ma túy đá. Mặc dù bà T nhiều lần góp ý nhưng ông A vẫn không nghe nên tháng 9/2018, bà T bồng con về ở với cha mẹ ruột (thôn M, xã Q, huyện Đ) và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông A.

Bị đơn anh Võ Văn A trình bày: Ông đồng ý với lời trình bày của bà T về điều kiện, thời gian và địa điểm kết hôn. Nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng ông A cho rằng, vào tháng 02 năm 2017, bà T ra Đà Nẵng làm công nhân, không biết lý do gì mà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống rồi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ông A nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, mong muốn vợ chồng tiếp tục đoàn tụ chung sống nên không đồng ý ly hôn.

- ***Về con chung:*** Bà T và ông A cùng khai nhận vợ chồng có 01 con chung là Võ Văn K, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2011. Hiện tại đang ở với chị T tại thôn M, xã Q, huyện Đ.

Bà T có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu ông A đóng góp nuôi con. Ông A mong muốn vợ chồng đoàn tụ chung sống để nuôi dạy con chung.

- ***Về tài sản chung và nợ chung:*** Bà T và ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm:***

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đảm bảo đúng quy định của pháp luật, bị đơn anh Võ Văn A, nhiều lần không chấp hành giấy triệu tập và các thủ tục của Tòa án ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

- Quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông A.

- Quan hệ con chung: Để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển ổn định cho con, đề nghị HĐXX giao cháu K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với thực tế và quy định pháp luật và nguyện vọng của cháu K. Bà T không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập.

- Quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông A không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Võ Văn A là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng ông A vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông A là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ vào ngày 18 tháng 5 năm 2010 (theo Trích lục kết hôn số 277, ngày 21/6/2017 của UBND xã N). Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông A là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống vợ chồng, ông A không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên uống rượu bia, lâm vào tệ nạn xã hội sử dụng ma túy đá, mặc dù bà T nhiều lần góp ý nhưng ông A không nghe dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra. Ông A cho rằng bà T ra Đà Nẵng làm công nhân, không biết lý do gì bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, nhưng theo xác minh tại địa phương, bà T về nhà cha mẹ ruột sinh sống là do ông A không lo làm ăn, chơi bời, nghiện ma túy đá. Anh A có nguyện vọng xin đoàn tụ vợ chồng nhưng Tòa án nhiều lần triệu đến hòa giải thì anh lại không đến. Bà T và ông A sống ly thân từ tháng 9 năm 2018 đến nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông A đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra bà T đưa con về nhà cha mẹ ruột sinh sống, bà T có nguyện vọng nuôi con. Xét thấy, bà T có nghề nghiệp và thu nhập hằng tháng ổn định, có điều kiện chăm sóc con chung, cháu K còn nhỏ cần được sự chăm sóc nuôi dưỡng của mẹ. Trong thời gian trước đây và hiện nay cháu K do bà T nuôi dưỡng đảm bảo tốt về mọi mặt, cháu K có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Căn cứ vào Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Bà T không yêu cầu ông A

đóng góp nuôi con nên Tòa án không xem xét.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông A không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án thì bà T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 27, Điều 147 BLTTDS; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Võ Văn A.

- Về con chung: Giao con chung Võ Văn K, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2011 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi (hiện tại cháu K đang ở với chị T tại thôn M, xã Q, huyện Đ).

Ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn không ai được cản trở. Khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: (Không yêu cầu giải quyết).

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* bà T đã nộp theo biên lai thu 03063 ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Võ Văn A có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND huyện Đ;*
- *Chi cục THADS huyện Đ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Văn Phú

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**